

(Đề thi có 05 trang)

Thời gian : 45 phút (không kể thời gian phát đề)

Họ và tên thí sinh:

Số báo danh:

Mã đề. 101

PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN:

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng.

Câu 1. Lãnh thổ nước ta

- A. có biên giới chung với nhiều nước. B. nằm hoàn toàn trong vùng xích đạo.
C. có vùng đất rộng lớn hơn vùng biển. D. có bờ biển dài theo chiều Đông - Tây.

Câu 2. Gió mùa đông bắc xuất phát từ

- A. biển Đông. B. Ấn Độ Dương. C. áp cao Xibia. D. vùng núi cao.

Câu 3. Ý nghĩa về văn hóa - xã hội của vị trí địa lí nước ta là

- A. giao lưu, hợp tác về văn hóa xã hội với các quốc gia.
B. phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau.
C. thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.
D. cầu nối phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực.

Câu 4. Tính chất của gió mùa mùa hạ là

- A. nóng, khô. B. nóng, ẩm. C. lạnh, ẩm. D. lạnh, khô.

Câu 5. Đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
B. địa hình có các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan.
C. các dãy núi xen kẽ thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.
D. gió mùa Đông Bắc hoạt động, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 6. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Nam là

- A. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. B. rừng cận xích đạo gió mùa.
C. rừng cận nhiệt đới khô. D. rừng xích đạo gió mùa.

Câu 7. Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

- A. khí hậu, đất đai, sinh vật. B. sông ngòi, đất đai, khí hậu.
C. sinh vật, đất đai, sông ngòi. D. khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

Câu 8. Tính đa dạng sinh học cao thể hiện ở

- A. số lượng thành phần loài. B. sự phát triển của sinh vật.
C. diện tích rừng lớn. D. sự phân bố sinh vật.

Câu 9. Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm biểu hiện ở

- A. số lượng cá thể các loài động vật, thực vật tăng.
- B. số lượng cá thể và loài động vật hoang dã tăng.
- C. hệ sinh thái rừng nguyên sinh chiếm diện tích lớn nhất.
- D. một số loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Câu 10. Đặc điểm khí hậu nào sau đây thuộc đai ôn đới gió mùa trên núi?

- A. Nhiệt độ tháng lạnh nhất trên 10°C .
- B. Nhiệt độ tháng nóng nhất trên 35°C .
- C. Nhiệt độ trung bình năm dưới 5°C .
- D. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C .

Câu 11. Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai khu vực Đông và Tây của dãy Trường Sơn Nam chủ yếu do

- A. tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.
- B. độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.
- C. ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật.
- D. độ cao địa hình và hướng các dãy núi.

Câu 12. Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là do vị trí địa lí

- A. giáp vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên.
- B. nằm liền kề các vành đai sinh khoáng lớn.
- C. nằm trên đường di lưu và di cư sinh vật.
- D. có hoạt động của gió mùa và Tín phong.

Câu 13. Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản bị giảm sút rõ rệt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác quá mức và bùng phát dịch bệnh.
- B. Thời tiết thất thường và khai thác quá mức.
- C. Dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết thất thường.
- D. Ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mức.

Câu 14. Nước ta thuận lợi giao lưu với các nước trên thế giới là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa.
- B. Ở khu vực giao thoa giữa các nền văn minh lớn.
- C. Ở Ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.
- D. Nằm hoàn toàn ở bán cầu Bắc và bán cầu Đông.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện đất mùn thô ở đai ôn đới gió mùa trên núi nước ta là do

- A. sinh vật ít.
- B. địa hình dốc.
- C. độ ẩm tăng.
- D. nhiệt độ thấp.

Câu 16. Ở vùng ven biển miền Trung, đất đai bị hoang mạc hóa là do

- A. nước mặn xâm nhập sâu vào trong vùng đồng bằng.
- B. vào mùa mưa thường xuyên bị ngập trên diện rộng.
- C. khai thác lâu đời và không được bồi đắp phù sa hàng năm.
- D. chịu ảnh hưởng của hiện tượng cát bay, cát chảy, khô hạn.

Câu 17. Biện pháp chủ yếu trong bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là

- A. mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn.
- B. mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng sản xuất.
- C. tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.
- D. giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

Câu 18. Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là

- A. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
- B. Giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
- C. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu xảy ra trên biển.
- D. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI:

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 - 700m ở miền Bắc và dưới 900 - 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

- a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.
- b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế.
- c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ.
- d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm môi trường ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Chất lượng môi trường nhiều nơi đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân, các khu vực tập trung hoạt động công nghiệp... Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

- a) Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân.
- b) Khí thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.
- c) Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt là những nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

d) Tăng cường sử dụng nguồn năng lượng hoá thạch góp phần giảm tình trạng ô nhiễm không khí.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng hiện trạng tình trạng bảo tồn về đa dạng sinh học cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 - 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sử dụng động vật hoang dã để phục vụ nhu cầu sống của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đơn cử như đối với các loài linh trưởng. Bên cạnh đó là nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, và áp lực từ việc tăng dân số.

a) Giai đoạn 1943 - 1973, chiến tranh là một trong những nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta.

b) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học.

c) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội.

d) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Điểm nổi bật nữa của chế độ mưa ở nước ta là mưa theo mùa, do gió mùa mùa đông khô, tương phản với gió mùa mùa hạ ẩm. Mùa khô mưa ít, có tháng không mưa giọt nào, còn mùa mưa thì chiếm đến 80 – 85% lượng mưa năm và tháng mưa ít nhất cũng phải từ 100 mm trở lên, còn tháng mưa nhiều nhất thì có thể tới 300 - 600 mm. Trên cả nước mùa mưa và mùa khô trong các vùng không khớp hẳn với nhau.

a) Khí hậu nước ta phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt nhưng khác biệt giữa các vùng.

b) Mùa mưa ở Bắc Bộ và Nam Bộ vào mùa hè, còn Tây Nguyên là vào thu đông.

c) Mùa mưa ở Trung Bộ vào thu đông do tác động của gió đông bắc và gió TBg.

d) Nam Bộ có mùa khô sâu sắc hơn Bắc Bộ do tác động của vị trí, gió mùa Tây Nam.

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN:

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Biết đường bờ biển nước ta dài 3260 km, đường biên giới trên đất liền dài 4510 km. Tính tỉ lệ đường bờ biển so với đường biên giới nước ta. *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

Câu 2. Vùng biển được xác định là biên giới quốc gia trên biển của nước ta rộng bao nhiêu km tính từ đường nước cơ sở? (1 hải lí = 1852m). *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm của Hà Đông (Hà Nội) và Vũng Tàu

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Đông	23,7
Vũng Tàu	27,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết Vũng Tàu và Hà Đông có chênh lệch nhiệt độ trung bình năm là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 6. Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là $2,0^{\circ}\text{C}$ thì trong cùng thời điểm, cùng sườn núi đón gió, nhiệt độ ở chân núi này sẽ là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

HẾT

HƯỚNG DẪN CHẤM GIỮA KÌ I
MÔN: ĐỊA LÍ 12
NĂM HỌC 2024-2025

MÃ ĐỀ 101:

PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN:

1A	2C	3A	4B	5D	5B	7A	8A	9D	10D
11A	12B	13D	14C	15D	16D	17A	18A		

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI:

Câu 1: S,S,Đ,Đ

Câu 2: Đ,Đ,Đ,S

Câu 3: Đ,S,Đ,Đ

Câu 4: Đ,S,S,S

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN:

Câu 1: 72,3

Câu 2: 22,2

Câu 3: 3,4

Câu 4: 16,1

Câu 5: 2,8

Câu 6: 20,9

MÃ ĐỀ 102:

PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN:

1C	2B	3B	4D	5A	6C	7A	8A	9B	10D
11B	12D	13B	14D	15A	16C	17D	18D		

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI:

Câu 1: S,Đ,S,Đ

Câu 2: Đ,S,Đ,Đ

Câu 3: Đ,Đ,S,Đ

Câu 4: Đ,S,S,S

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN:

Câu 1: 370

Câu 2: 44,4

Câu 3: 3,4

Câu 4: 12

Câu 5: 30,5

Câu 6: 2,8

HẾT

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: ĐỊA LÍ 12

STT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy									Tổng lệnh hỏi
			Phần I			Phần II			Phần III			
			NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1	A. Địa lí tự nhiên	A.1. <i>Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ</i>										
		A.2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.										
		A3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên										
		A4. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường										
Tổng lệnh hỏi theo phần và cấp độ tư duy												40
Tổng số câu hỏi			18			4			6			28

Lưu ý:

- Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.
- Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (chỉ có một phương án đúng).
- Phần II: Câu trắc nghiệm đúng sai.
- Phần III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.
- Tỷ lệ cấp độ tư duy:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
Số lệnh hỏi	16	12	12	40
Tỷ lệ (%)	40	30	30	100

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số lệnh hỏi theo cấp độ tư duy			Tổng lệnh hỏi
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	A. Địa lí tự nhiên	A.1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.	Nhận biết: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Tính được tỉ lệ đường bờ biển so với đường biên giới. Thông hiểu: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Vận dụng Tính được số km của vùng đặc quyền kinh tế.				
		A 2.Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.	Nhận biết: Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. Thông hiểu: Hiểu được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống. Vận dụng Tính được nhiệt độ trung bình và biên độ nhiệt năm..				
		A.3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	Nhận biết: – Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Thông hiểu: – Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước.				

			Vận dụng: Biết cách tính nhiệt độ không khí ở một số đỉnh núi.				
		A4. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	Nhận biết: – Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. Thông hiểu: – Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. – Hiểu được các giải pháp bảo vệ môi trường.				
Số lệnh hỏi				16	12	12	40
Tổng hợp chung				40%	30%	30%	100

Lưu ý: Đề thi gồm 3 phần như sau:

- Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (chỉ có một phương án đúng).
- Phần II: Câu trắc nghiệm đúng sai.
- Phần III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.
- Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.